

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: **13/2022/HNGĐ-PT**

Ngày: 04 – 8 - 2022

V/v: “Tranh chấp phân chia tài
sản chung sau ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Duy Phương

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tấn Đức và ông Hoàng Kim Khánh

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Kim Duyên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắc Lắc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắc Lắc tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Thu Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắc Lắc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 16/2022/HNGĐ-PT ngày 07/7/2022 về việc “Tranh chấp phân chia tài sản chung sau ly hôn”.

Do bản án Hôn nhân và gia đình số 07/2022/HNGĐ-ST ngày 27/05/2022 của Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắc Lắc bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 15/2022/QĐ-PT ngày 08/7/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Phước H, sinh năm: 1969

Trú tại: Thôn 04, xã C, huyện B, tỉnh Đắc Lắc (Có mặt).

2. Bị đơn: Bà Phạm Trần Mai T, sinh năm: 1978

Trú tại: Thôn 04, xã C, huyện B, tỉnh Đắc Lắc (Có mặt).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng TMCP C – Chi nhánh Đắc Lắc

Người đại diện tham gia tố tụng theo ủy quyền: Ông Hồ Đăng P, chức vụ: Trưởng phòng khách hàng bán lẻ.

Địa chỉ: Số 35 Nguyễn Tất Thành, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắc Lắc (Có mặt).

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn Phước H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Nguyên đơn ông Nguyễn Phước H trình bày:**

Ông và bà Phạm Trần Mai T ly hôn năm 2019 theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 32/2019/QĐST – HNGĐ ngày 01/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn. Về quan hệ hôn nhân và nuôi con Tòa án đã giải quyết xong, riêng về tài sản chung chúng tôi tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải

quyết. Sau khi có quyết định ly hôn thì đến ngày 23/5/2019 ông và bà T viết giấy thỏa thuận về việc phân chia tài sản chung, con chung có xác nhận của UBND xã C như sau:

+ Bà Phạm Trần Mai T được quyền sử dụng: Thửa đất số 89a, tờ bản đồ số 03, diện tích 675m² (trong đó có 400m² đất ở và 275m² đất trồng cây lâu năm) do UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 807809 ngày 14/10/2008.

Tài sản trên đất 01 nhà xây cấp 4, diện tích 135m² trị giá 100.000.000đồng.

Xe máy AB màu đen xám biển kiểm soát 47S1- 067.95 và tất cả các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình. Bà T có trách nhiệm trả cho ông H 300.000.000đồng.

Bà Phạm Trần Mai T có trách nhiệm nuôi cả 03 con chung: Cháu Nguyễn Ngọc Minh C – Sinh ngày 01/10/2005, cháu Nguyễn Ngọc Tố T1 – Sinh ngày 16/9/2008 và cháu Nguyễn Ngọc Quỳnh T2 – Sinh ngày 11/3/2015.

+ Ông Nguyễn Phước H được hưởng:

Nhận đủ 300.000.000đồng (ba trăm triệu đồng) bằng tiền mặt từ bà T;

Không có trách nhiệm nuôi 03 con;

Không nhận lô đất chung và xe máy của hai vợ chồng.

Tuy nhiên sau khi lập giấy thỏa thuận phân chia tài sản và con chung nhưng bà T không thực hiện đúng như cam kết, không giao cho ông số tiền 300.000.000đồng (ba trăm triệu đồng).

Vì vậy, ông đề nghị Tòa án giải quyết hủy giấy thỏa thuận phân chia tài sản, con chung ngày 23/5/2019.

Đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung sau ly hôn theo quy định của pháp luật đối với thửa đất số 89a, tờ bản đồ số 03, diện tích 675m² (trong đó có 400m² đất ở và 275m² đất trồng cây lâu năm) do UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 807809 ngày 14/10/2008.

Lô đất có chiều ngang mặt đường 13,5m, đã làm nhà hết khoảng 08m; ông đề nghị được chia 05m đất chiều ngang mặt đường, sâu 50m phần đất trống không có nhà.

*** Bị đơn bà Phạm Trần Mai T trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân và thỏa thuận phân chia tài sản ngày 23/5/2019 thống nhất như ông H trình bày.

Nhưng do điều kiện kinh tế khó khăn, một mình nuôi 03 con nhỏ ăn học nên chưa giao cho ông Nguyễn Phước H 300.000.000 đồng như đã thỏa thuận. Nay bà đề nghị Tòa án ghi nhận việc thỏa thuận phân chia tài sản chung giữa bà với ông H ngày 23/5/2019, bà có trách nhiệm trả cho ông H 300.000.000đồng (ba trăm triệu đồng), bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông H chia lại tài sản.

*** Đại diện người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, ông Hồ Đăng Phong trình bày:**

Bà Phạm Trần Mai T thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 807809 cấp ngày 14/10/2008 đăng ký biến động ngày 06/10/2021, vay số tiền 800.000.000đồng (tám trăm triệu đồng). Việc trả nợ vẫn đang được thực hiện theo hợp đồng nên chưa phải xử lý tài sản thế chấp. Do đó, Ngân hàng không có yêu cầu độc lập.

Tại Bản án Hôn nhân và gia đình số: 07/2022/HNGĐ-ST ngày 27/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn đã quyết định:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, các Điều 157, 158, 165, 166, Điều 203 Bộ luật tố tụng Dân sự;

Các Điều 35, 38, 39, 59 Luật hôn nhân và gia đình;

Khoản 1 Điều 13, Điều 14, điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Phước H.

Buộc bà Phạm Trần Mai T trả cho ông Nguyễn Phước H 300.000.000đồng (ba trăm triệu đồng) theo biên bản thỏa thuận phân chia tài sản xác lập ngày 23/5/2019.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo cho các bên đương sự theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 09/6/2022 nguyên đơn ông Nguyễn Phước H có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự - Không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Phước H và giữ nguyên bản án sơ thẩm số 07/2022/HNGĐ-ST ngày 27/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn trong hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, nên vụ án được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Sau khi có Quyết định công nhận thuận tình ly hôn, ngày 23/5/2019 ông H và bà T viết giấy thỏa thuận về việc phân chia tài sản chung, con chung có xác nhận của UBND xã C như sau:

“- Bà Phạm Trần Mai T được quyền sử dụng: Thửa đất số 89a, tờ bản đồ số 03, diện tích 675m² (trong đó có 400m² đất ở và 275m² đất trồng cây lâu năm) do UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 807809 ngày 14/10/2008.

Tài sản trên đất 01 nhà xây cấp 4, diện tích 135m² trị giá 100.000.000đồng.

Xe máy AB màu đen xám biển kiểm soát 47S1 - 067.95 và tất cả các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình. Bà T có trách nhiệm trả cho ông H 300.000.000đồng.

Bà Phạm Trần Mai T có trách nhiệm nuôi cả 03 con chung gồm: Cháu Nguyễn Ngọc Minh C – Sinh ngày 01/10/2005, cháu Nguyễn Ngọc Tố T1 – Sinh ngày 16/9/2008 và cháu Nguyễn Ngọc Quỳnh T2 – Sinh ngày 11/3/2015.

- Ông Nguyễn Phước H được hưởng:

Nhận đủ 300.000.000đồng (ba trăm triệu đồng) bằng tiền mặt từ bà Phạm Trần Mai T;

Không có trách nhiệm nuôi 03 con;

Không nhận lô đất chung và xe máy của hai vợ chồng.”

Đến ngày 06/10/2020 bà Phạm Trần Mai T được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B chính lý sau giấy chứng nhận QSD đất sang tên bà T. Hiện nay bà Phạm Trần Mai T đang thế chấp thửa đất nêu trên cho ngân hàng vay số tiền 800.000.000 đồng.

Xét thấy, việc thỏa thuận phân chia tài sản chung giữa ông H và bà T là tự nguyện, có xác nhận của UBND xã C phù hợp với quy định của pháp luật. Tài sản đã được đăng ký biến động, có hiệu lực pháp luật theo quy định của pháp luật đất đai, hiện đang thế chấp hợp pháp tại ngân hàng. Vì vậy, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Phước H về việc yêu cầu giải quyết hủy giấy thỏa thuận phân chia tài sản chung ngày 23/5/2019 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.2] Xét việc thỏa thuận phân chia tài sản chung giữa ông H và bà T xác lập ngày 23/5/2019, có xác nhận của UBND xã C, huyện B, tỉnh Đắk Lắk đã được quy ra giá trị bằng tiền, nhưng bà T chưa thực hiện nghĩa vụ trả tiền. Do đó, cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông H về việc chia tài sản chung, buộc bà Phạm Trần Mai T có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Phước H 300.000.000đồng (ba trăm triệu đồng). Sau khi có thỏa thuận phân chia tài sản đến nay bà T vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả cho ông H 300.000.000 đồng, nên cần căn cứ Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự về chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền, buộc bà T phải trả tiền gốc và lãi suất phát sinh của số tiền 300.000.000 đồng từ ngày thỏa thuận phân chia tài sản ngày 23/5/2019 cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ.

Cấp sơ thẩm chưa xem xét phần lãi suất là chưa triệt để. Vì vậy, buộc bà Phạm Trần Mai T trả cho ông Nguyễn Phước H 300.000.000đồng (ba trăm triệu đồng) và lãi suất từ ngày 23/5/2019 đến ngày 27/5/2022 là 03 năm 04 ngày x 10%/năm = 90.333.000 đồng.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của ông Nguyễn Phước H, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Về án phí phúc thẩm: Do sửa một phần bản án sơ thẩm nên ông H không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Phước H – Sửa một phần bản án Hôn nhân và gia đình số: 07/2022/HNGĐ-ST ngày 27/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk về phần lãi suất của số tiền chậm trả.

Tuyên xử:

Áp dụng các Điều 35, 38, 39, 59 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Áp dụng khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Phước H, về việc:

Hủy giấy thỏa thuận phân chia tài sản, con chung ngày 23/5/2019 có xác nhận của UBND xã C.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Phước H, về việc:

Yêu cầu phân chia tài sản chung sau ly hôn theo giá trị ghi trong giấy thỏa thuận phân chia tài sản, con chung ngày 23/5/2019 có xác nhận của UBND xã C.

Buộc bà Phạm Trần Mai T trả cho ông Nguyễn Phước H 300.000.000đồng (ba trăm triệu đồng) theo biên bản thỏa thuận phân chia tài sản xác lập ngày 23/5/2019 và 90.333.000 đồng tiền lãi suất từ ngày 23/5/2019 đến ngày 27/5/2022. Tổng cộng 390.333.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí.

3.1. Về án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Nguyễn Phước H phải nộp 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch, được khấu trừ vào số tiền 1.550.000đồng (một triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B theo biên lai thu số 0002549 ngày 17/01/2022. Trả lại cho ông H 1.250.000đồng (một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) còn lại.

- Giảm ½ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà Phạm Trần Mai T. Buộc bà Phạm Trần Mai T phải nộp 9.758.000đồng (chín triệu bảy trăm năm mươi tám nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3.2. Về án phí dân sự phúc thẩm.

Ông Nguyễn Phước H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được nhận lại số tiền 300.000 đồng mà ông Nguyễn Phước H đã nộp theo biên lai số 60AA/2021/0002649 ngày 16/6/2022 tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

4. Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản: Bà Phạm Trần Mai T phải chịu 1.500.000đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. Ông Nguyễn Phước H được nhận lại sau khi thu được của bà Phạm Trần Mai T.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Buôn Đôn;
- Chi cục THADS huyện B;
- Dương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Trần Duy Phương